

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẦU KÈ  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 16 - 4 - 2021  
V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đỗ Thành Tiết.

Ông Nguyễn Nam Dũng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Mộng Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Hà Vĩnh T, sinh năm 1962 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 7 năm 2020 và các lời khai của bà Nguyễn Thị N thể hiện như sau:** Bà N và ông T chung sống với nhau vào năm 1988, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian chung sống với ông T có hai người con chung tên Hà Vĩnh Cường, sinh năm 1990 và Hà Anh T1, sinh năm 1994, các con hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi, ông T không lo chí thú làm ăn, thường hay uống rượu, về nhà thì kiếm chuyện quậy

hoàng, cự cãi nên cuộc sống hôn nhân đã không còn hạnh phúc. Vì vậy, bà và ông T đã không còn chung sống với nhau từ 10 năm nay. Nay bà N xét thấy không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu Tòa giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà N yêu cầu ly hôn với ông Hà Vĩnh T.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về T sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn ông Hà Vĩnh T có đơn xin vắng mặt và có ý kiến trả lời bằng văn bản như sau:** Ông T và bà N chung sống với nhau vào năm 1988 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian chung sống với bà N có hai người con chung Hà Vĩnh C, sinh năm 1990 và Hà Anh T1, sinh năm 1994, các con hiện đã trưởng thành và có gia đình riêng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà N không muốn sống với ông nữa, thỉnh thoảng vợ chồng có cự cãi nhưng ông nghĩ đó là chuyện nhỏ nhưng bà N thường hay kiểm chuyện với ông, do lớn tuổi, không làm ra tiền, bà N muốn ông ra đi mình không. Mặc dù, ông và bà N ở chung nhà nhưng nấu cơm ăn riêng, nhà thì chia ra, ông nhà trên, còn bà N ở nhà dưới, ông ai quan tâm ai và đã ly thân nhau 10 năm nay. Nay ông T có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông T thống nhất ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về T sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên ông T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Ý kiến của Viện kiểm sát:** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Bà N và ông T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà N và ông T bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cự cãi, hôn nhân không thể hàn gắn vì hai bên không thể hòa giải. Nay bà N yêu cầu được ly hôn với ông T; đồng thời ông T có văn bản trả lời là đồng ý ly hôn với bà N. Do đó, nghĩ nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N với ông T là phù hợp với Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà N và ông T đều thống nhất các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về T sản chung: không yêu cầu, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà N và ông T tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà N là nguyên đơn và ông T là bị đơn đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông T là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Bà N và ông T chung sống với nhau vào năm 1988, có đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của bà N và ông T được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian sống chung thì bà N và ông T do có mâu thuẫn trong cuộc sống, thường hay cự cãi và vợ chồng không quan tâm nhau. Từ đó, bà N và ông T đã ly thân với nhau từ 10 năm nay. Nếu kéo dài cuộc hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Do đó, bà N yêu cầu được ly hôn với ông T và ông T có ý kiến là thống nhất ly hôn với bà N. Tuy cả hai thống nhất ly hôn nhưng tại phiên tòa hôm nay đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 51; 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N với ông T là phù hợp theo định pháp luật.

[3] Về con chung: Bà N và ông T thống nhất các con đã trưởng thành nên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết;

[4] Về tài sản chung: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án không xem xét giải quyết;

[5] Về nợ chung: Bà N và ông T khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N với ông Hà Vĩnh T.

Về con chung: Bà N và ông T thống nhất các con đã trưởng thành nên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết;

Về tài sản chung: Bà N và ông T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết;

Về nợ chung: Bà N và ông T khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001764 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Mỹ Ai**